

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II/2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	32.573.000	31.573.550	58%	161%	
I	Thu cân đối NSNN	17.435.000	8.409.228	25%	80%	
1	Thu nội địa	17.435.000	8.409.228	48%	66%	
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.000	21.442.241	190%	214%	
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.869.000	1.722.081	45%	368%	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	10.285.751	31%	108%	
I	Chi cân đối NSDP	29.194.889	8.606.347	29%	101%	
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	3.399.776	69%	98%	
2	Chi thường xuyên	13.508.332	5.202.101	39%	104%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	3.020	13%	332%	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				
5	Dự phòng ngân sách	427.220				
6	Chi cải cách tiền lương	10.196.920				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.868.826	1.679.404	43%	159%	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	490.000	40.917	8%	37%	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	110.039	45.964	42%	106%	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)
ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2023	Thực hiện Quý II năm 2023	So sánh %	
			So với cùng kỳ	So với DT 2023
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	26.680.000	11.765.197	57,68%	44,10%
I. THU NỘI ĐỊA	20.880.000	10.022.106	67,42%	48,00%
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	718.000	512.707	112,93%	71,41%
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.160.000	1.041.739	168,18%	89,81%
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.329.000	5.778.170	52,16%	40,33%
4. Lệ phí trước bạ	320.000	157.591	79,00%	49,25%
5. Thuế thu nhập cá nhân	700.000	494.345	96,80%	70,62%
6. Thuế bảo vệ môi trường	565.000	174.655	64,56%	30,91%
7. Thu phí, lệ phí	166.000	150.339	162,78%	90,57%
8. Các khoản thu về nhà, đất	2.486.000	1.419.153	104,57%	57,09%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	19.109	188,86%	54,60%
- Tiền sử dụng đất	2.300.000	1.176.665	96,83%	51,16%
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	150.000	216.092	174,76%	144,06%
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	1.000	7.287	89,15%	728,70%
9. Thu khác ngân sách	240.000	181.619	104,94%	75,67%
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	5.246	112,07%	43,72%
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	44.236	72,58%	44,24%
12. Thu xổ số kiến thiết	80.000	56.837	132,91%	71,05%
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	4.000	5.469	216,00%	136,73%
II. THU TỪ DẦU THÔ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	5.800.000	1.722.878	31,37%	29,70%
- Thuế xuất khẩu	10.000	11.457	78,18%	114,57%
- Thuế nhập khẩu	315.000	127.361	4,34%	40,43%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	5.201		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.475.000	1.572.407	61,93%	28,72%
- Thuế bảo vệ môi trường		123	42,27%	
- Thu khác		6.329	160,11%	
IV. THU VIỆN TRỢ		2.228	90,02%	
V. THU ĐÓNG GÓP		17.985	50,78%	
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.356.460	8.409.228	65,53%	48,45%
1. Thu từ các khoản thu phân chia	13.548.860	6.134.941	57,84%	45,28%
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.807.600	2.274.287	102,15%	59,73%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II/2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	33.063.715	10.285.751	31%	108%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	8.606.347	29%	101%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	3.399.776	69%	98%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	3.208.776	67%	95%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	201.000	191.000	95%	165%	
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	13.508.332	5.202.101	39%	104%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.657.053	1.903.710	41%	104%	
2	Chi khoa học và công nghệ	45.264	16.976	38%	77%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	998.559	369.893	37%	89%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	241.314	91.179	38%	103%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	74.352	19.217	26%	91%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	107.990	33.426	31%	80%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.740	46.773	31%	102%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.789.017	671.639	24%	141%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.671.230	1.174.561	44%	101%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.360.090	704.933	52%	100%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	3.020	13%	332%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	427.220				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920				
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.868.826	1.679.404	43%	159%	
1	Chi đầu tư	3.021.673	1.630.720	54%	159%	
2	Chi thường xuyên	847.153	48.684	5,7%	167%	